

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.06.2014)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2014)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		61 264 206 492	68 289 109 558
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38 757 885 296	50 642 683 550
1	Tiền	111	V.01	7 688 031 739	5 322 375 451
2	Các khoản tương đương tiền	112		31 069 853 557	45 320 308 099
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10 000 000 000	4 000 000 000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		10 000 000 000	4 000 000 000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 849 304 704	12 902 834 684
1	Phải thu của khách hàng	131		11 521 541 231	12 597 591 433
2	Trả trước cho người bán	132		109 715 100	48 424 400
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	218 048 373	256 818 851
IV	Hàng tồn kho	140		42 362 400	42 335 955
1	Hàng tồn kho	141	V.04	42 362 400	42 335 955
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		614 654 092	701 255 369
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28 800 000	647 175 044
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		516 650 467	
3	Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	52 403 625	54 080 325
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		16 800 000	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		23 209 463 199	18 556 582 023
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II	Tài sản cố định	220		23 209 463 199	18 556 582 023
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14 077 004 126	18 414 364 037
	- Nguyên giá	222		69 120 163 658	69 402 097 956
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-55 043 159 532	-50 987 733 919
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37 795 473	142 217 986
	- Nguyên giá	228		1 021 074 300	1 021 074 300
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 983 278 827	- 878 856 314
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9 094 663 600	
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V	Tài sản dài hạn khác	260			
	Tổng cộng tài sản (270= 100 +200)	270		84 473 669 691	86 845 691 581



NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13 828 643 734	16 902 526 367
I	Nợ ngắn hạn	310		13 797 788 281	16 871 670 914
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	Phải trả người bán	312		5 729 041 848	627 347 458
3	Người mua trả tiền trước	313			
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12 738 321	549 064 878
5	Phải trả người lao động	315		2 683 688 875	7 811 594 347
6	Chi phí phải trả	316	V.17	756 662 709	110 254 295
7	Phải trả nội bộ	317		149 833 876	1 736 989 200
8	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	788 688 837	1 725 298 253
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 677 133 815	4 311 122 483
II	Nợ dài hạn	330		30 855 453	30 855 453
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		30 855 453	30 855 453
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		70 645 025 957	69 943 165 214
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	70 645 025 957	69 943 165 214
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19 998 440 000	19 998 440 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		28 400 605 847	28 400 605 847
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		21 544 119 367	21 544 119 367
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		701 860 743	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	Tổng cộng nguồn vốn (440= 300+ 400)	440		84 473 669 691	86 845 691 581



Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014

TT	TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30.06.2014)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2014)
1	Tài sản thuê ngoài		24		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ 2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 2.2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại USD			287,9	294,5
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 20 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Minh Thức

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng năm 2014

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2		6 THÁNG	
				NĂM 2014	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2013
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	21 053 451 164	22 529 235 544	39 959 429 494	45 480 433 745
2	Các khoản giảm trừ	02					
3	DT thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	10		21 053 451 164	22 529 235 544	39 959 429 494	45 480 433 745
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	16 563 141 310	16 574 618 078	30 321 043 449	32 323 210 491
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4 490 309 854	5 954 617 466	9 638 386 045	13 157 223 254
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	489 033 173	980 009 593	1 178 812 609	1 656 681 556
7	Chi phí tài chính	22	VI.30		1 574 150	2 972	1 862 150
	- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23			1 574 150		1 862 150
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 317 256 397	4 416 995 762	9 489 689 778	10 987 659 913
10	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		662 086 630	2 516 057 147	1 327 505 904	3 824 382 747
11	Thu nhập khác	31		451 773 034	326 214 857	451 773 034	326 214 857
12	Chi phí khác	32		860 136 080	244 286 399	872 265 165	244 286 399
13	Lợi nhuận khác	40		- 408 363 046	81 928 458	- 420 492 131	81 928 458
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		253 723 584	2 597 985 605	907 013 773	3 906 311 205
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	61 429 188	681 461 279	205 153 030	1 008 542 679
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17	LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		192 294 396	1 916 524 326	701 860 743	2 897 768 526
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				351	1 449

Ngày 20 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Hà Minh Thức

Phạm Thị Hồng Hạnh

Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG NĂM 2014	6 THÁNG NĂM 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	907.013.773	3.906.311.205
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.429.723.756	4.762.147.608
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.178.812.609)	(1.656.681.556)
Chi phí lãi vay	06		1.862.150
3. LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.157.924.920	7.013.639.407
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	521.756.213	(1.460.783.956)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(26.445)	(53.970.137)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko gồm lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11	(9.407.752.176)	(390.792.784)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	618.375.044	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(270.857.090)	(837.037.567)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	956.657.493	4.136.484.065
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(673.930.000)	(1.824.010.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.097.852.041)	6.583.528.309
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và đầu tư XDCB dở dang	21	(6.962.714.500)	(869.557.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	574.208.087	656.319.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.388.506.413)	(213.237.055)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.398.439.800)	(2.888.403.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.398.439.800)	(2.888.403.312)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(11.884.798.254)	3.481.887.942
Tiền tồn đầu kỳ	60	50.642.683.550	50.357.608.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền tồn cuối kỳ	70	38.757.885.296	53.839.496.634

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Minh Thúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hồng Hạnh

Ngày 20 tháng 07 năm 2014



 CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VINACOMIN
 TRẦN MINH NGHĨA

Trần Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối (Nhà nước 51%)
- Lĩnh vực kinh doanh :
 - Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.
 - Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.
- Nghành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm : bắt đầu 1/1/2014 - 31/12/2014
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (ĐVN)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam
- Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng (ngày 30,31) của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình : được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình : Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :



+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. **Doanh thu hoạt động tài chính** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

11.4. **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% theo quy định tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC T/BI	P.TIỀN VẬN TẢI	TB DC QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ (1/1/2014)	30 198 523 600	26 708 022 567	10 550 817 768	1 688 562 039	256 171 982	69 402 097 956
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		211 476 889		70 457 409		281 934 298
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/06/2014)	30 198 523 600	26 496 545 678	10 550 817 768	1 618 104 630	256 171 982	69 120 163 658
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Số dư đầu kỳ (1/1/2014)	20 149 648 476	20 116 588 135	8 924 296 825	1 613 380 475	183 820 008	50 987 733 919
- Khấu hao trong năm	1 594 108 271	2 170 469 099	492 855 553	67 868 320		4 325 301 243
- Hao mòn trong năm					12 058 668	12 058 668
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		211 476 889		70 457 409		281 934 298
- Chuyển CCDC						
Số dư cuối kỳ (30/06/2014)	21 743 756 747	22 075 580 345	9 417 152 378	1 610 791 386	195 878 676	55 043 159 532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2014)	10 048 875 124	6 591 434 432	1 626 520 943	75 181 564	72 351 974	18 414 364 037
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2014)	8 454 766 853	4 420 965 333	1 133 665 390	7 313 244	60 293 306	14 077 004 126

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :

33 564 172 356

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

KHOẢN MỤC	QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN	NHÃN HIỆU HH	P.MÉM MÁY VT	TSCĐ VH #	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu năm				1 021 074 300		1 021 074 300
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/06/2014)				1 021 074 300		1 021 074 300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Số dư đầu năm				878 856 314		878 856 314
- Khấu hao trong năm				104 422 513		104 422 513
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (30/06/2014)				983 278 827		983 278 827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2014)				142 217 986		142 217 986
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2014)				37 795 473		37 795 473



	<u>Cuối kỳ (30.06.2014)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2014)</u>
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9 094 663 600	
- Thiết bị phân tích hóa lý	9 094 423 600	
- Thiết bị duy trì sản xuất 2014	240 000	
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
a Đầu tư vào công ty con		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết		
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
c Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư :		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng	_____	_____
	=====	=====
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- CF cho g.đoạn triển khai không đủ TC ghi nhận TSCĐ VH		
Cộng	_____	_____
	=====	=====
15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	_____	_____
	=====	=====
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		

	<u>Cuối kỳ (30.06.2014)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2014)</u>
- Thuế GTGT		
+ Thuế GTGT hàng nội địa		487 942 951
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	5 143 711	53 597 521
- Thuế thu nhập cá nhân	7 594 610	7 524 406
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u><u>12 738 321</u></u>	<u><u>549 064 878</u></u>
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Khác	756 662 709	110 254 295
Cộng	<u><u>756 662 709</u></u>	<u><u>110 254 295</u></u>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	6 479 914	23 540 894
- Bảo hiểm xã hội	25 780 728	2 391 308
- Bảo hiểm y tế	3 222 542	
- Bảo hiểm thất nghiệp		773 279
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	753 205 653	1 698 592 772
Cộng	<u><u>788 688 837</u></u>	<u><u>1 725 298 253</u></u>
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u><u></u></u>	<u><u></u></u>
20. Vay và nợ dài hạn		

Cuối kỳ (30.06.2014)

Đầu năm (1.1.2014)

a. *Vay dài hạn*

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b. *Nợ dài hạn*

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

- Các khoản nợ thuế tài chính

21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

a. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả



22 **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	19 998 440 000		26 706 030 847				22 403 605 667			69 108 076 514
- Tăng vốn năm trước							835 088 700			835 088 700
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác			1 694 575 000							1 694 575 000
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác							1 694 575 000			1 694 575 000
SD cuối năm trước đầu năm nay	19 998 440 000		28 400 605 847				21 544 119 367			69 943 165 214
- Tăng vốn kỳ này										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ(30/06/2014)	19 998 440 000		28 400 605 847				21 544 119 367			69 943 165 214



	<u>Cuối kỳ (30.06.2014)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2014)</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước (cổ phần Nhà nước)	10 200 000 000	10 200 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	9 798 440 000	9 798 440 000
- Vốn tự bổ xung		
- Khác	28 400 605 847	28 400 605 847
Cộng	<u><u>48 399 045 847</u></u>	<u><u>48 399 045 847</u></u>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia	_____	_____
d. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ. Cổ phiếu :	<u>Cuối kỳ (30.06.2014)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2014)</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu thường	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	21 544 119 367	21 544 119 367
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		



	<u>Cuối kỳ (30.06.2014)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2014)</u>
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp g. Thu nhập, chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23. Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24. Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối kỳ (30.06.2014)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2014)</u>
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		
(2) Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	39 959 429 494	45 480 433 745
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39 959 429 494	45 480 433 745
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

	<u>6 tháng năm 2014</u>	<u>6 tháng năm 2013</u>
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39 959 429 494	45 480 433 745
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	39 959 429 494	45 480 433 745
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30 321 043 449	32 323 210 491
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>30 321 043 449</u></u>	<u><u>32 323 210 491</u></u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u><u>6 tháng năm 2014</u></u>	<u><u>6 tháng năm 2013</u></u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 178 746 084	1 656 681 556
- Lãi đầu tư kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66 525	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u><u>1 178 812 609</u></u>	<u><u>1 656 681 556</u></u>
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u><u>6 tháng năm 2014</u></u>	<u><u>6 tháng năm 2013</u></u>
- Lãi tiền vay		582 637
+ Lãi tiền vay ngắn hạn		582 637
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 972	1 279 513
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

2 972

1 862 150

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

6 tháng năm 2014

6 tháng năm 2013

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập

chịu thuế năm hiện hành

205 153 030

1 008 542 679

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi

phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

205 153 030

1 008 542 679

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

6 tháng năm 2014

6 tháng năm 2013

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập

tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản

chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ

tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn

nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

6 tháng năm 2014

6 tháng năm 2013

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

6 440 633 374

7 665 360 869

+ Nguyên liệu

4 646 179 486

5 917 072 514

+ Nhiên liệu

1 171 856 154

1 157 431 743

+ Động lực

622 597 734

590 856 612

- Chi phí nhân công

22 185 334 370

24 001 802 520

+ Tiền lương

17 916 473 531

20 260 703 500

+ BHXH, BHYT, BHTN, KFCĐ

2 512 911 639

2 158 379 420

+ Ăn ca

1 755 949 200

1 582 719 600

- Chi phí khấu hao TSCĐ

4 429 723 756

4 762 147 608

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

2 869 858 867

3 670 454 865

- Chi phí khác bằng tiền

3 885 182 860

3 211 104 842

Tổng cộng

39 810 733 227

43 310 870 704



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Ngày 20 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Minh Thức

Phạm Thị Hồng Hạnh



Trần Minh Nghĩa